

Ghi chú:

3. Tuổi: Dưới 5 tuổi ghi theo số tháng, 5 tuổi trở lên ghi theo năm (5 tuổi 1 ngày ghi là 5 tuổi)
4. Giới: nam/traoi (T) hay nữ/gái (G)
5. Nghề nghiệp: nông dân (ND), công nhân (CN), giáo viên (GV), văn phòng (VP), buôn bán (BB), nội trợ (NT), tự do (TD)...
6. Học vấn: ghi theo lớp (1,2,3...) hoặc mù chữ (MC)
7. Tiền sử bệnh tiêu hóa (từ 3 tháng trước trở về trước): Không (0), Đau thượng vị (ĐTV: đau điển hình vùng thượng vị có hoặc không có liên quan đến bữa ăn), đau bụng tái diễn (ĐBTD:>3 lần trong thời gian kéo dài>3 tháng làm ảnh hưởng đến sinh hoạt), nôn tái diễn (NTD), nôn máu (NM), phân đen (PĐ)
8. Bệnh Tiêu hoá hiện nay (từ dưới 3 tháng đến hiện nay): không (0) Đau thượng vị (ĐTV: đau điển hình vùng thượng vị có hoặc không có liên quan đến bữa ăn), đau bụng tái diễn (ĐBTD:>3 lần trong thời gian kéo dài>3 tháng làm ảnh hưởng đến sinh hoạt), nôn tái diễn (NTD), nôn máu (NM), phân đen (PĐ)
9. Tiền sử dị ứng: mề đay (MĐ), hen PQ (HPQ), chàm (Ch), dị ứng thức ăn (DUTA), khác (ghi rõ...)
10. KST1: kháng sinh dùng trong một tháng vừa qua: Có (+) hoặc không (-)
11. KS 12 tháng: Số đợt dùng KS trong năm qua: ghi số đợt dùng KS
12. Trong thời gian bú mẹ; ghi tổng số tháng bú mẹ (cho tới khi cai sữa hoàn toàn)
13. Sống tập thể: ghi tuổi (tháng) bắt đầu sống tập thể (như đến nhà trẻ, nếu không đi nhà trẻ ghi tuổi đi học tiểu học...)
- 14/15. RT TA (rửa tay trước khi ăn) và RT SVS (rửa tay sau khi đi đại tiện): ghi theo các mức độ: luôn luôn (LL), thường xuyên (thỉnh thoảng quên) (TX), khi nhớ khi quên (KNKQ), đôi khi (ĐK), không bao giờ (KBG)
16. Sau vệ sinh (sau đại tiện: chùi hay rửa): Chỉ rửa (RR), rửa là chính (R), chỉ chùi (CC), chùi là chính (C), khi rửa, khi chùi (R+C)
17. Người/ giường: Số người ngủ chung một giường thường xuyên nhất ghi theo số thứ tự (2,3,4,5...)
18. Nhai/ bón: Có ăn thức ăn do người khác nhai bón trong tiền sử (kể cả trẻ em và người lớn): có (+), không (-)
19. Ăn bốc: không bao giờ (-), đôi khi (+/-), luôn luôn hay thường xuyên (+)
20. Ăn chung (ăn chung bát, đĩa, thìa...): không bao giờ (-), đôi khi (+/-), luôn luôn hay thường xuyên (+)
21. HBV VX (đã tiêm phòng vaccine HBV): có (ghi số mũi tiêm: 1,2,3...) hoặc không (0)
22. ĐYLM: đồng ý cho lấy máu để sử dụng cho công tác xét nghiệm, nghiên cứu

II. Thông tin về hộ gia đình:

2.1. Thu nhập trung bình /tháng/ người: ngàn đồng/ tháng

(ước tính lương và các thu nhập khác nếu là cán bộ nhà nước, tính giá hiện thời của thóc lúa, khoai sắn, chăn nuôi trâu bò gà vịt, khác ... đối với nông dân. Chia đều đầu người trong hộ gia đình)

2.2. Nhà ở:

Diện tích bình quân nhà ở m²/người.

Nhà ở: nhà tư nhân , (gạch dưới : nhà sàn/ nhà rông/ nhà nền đất / nhà xây nền lát / nhà tập thể , (gạch dưới : nhà nền đất / nhà xây nền lát/ nhà tầng).

2.3. Nguồn nước (có thể có nhiều lựa chọn):

Nước máy , giếng xây ,giếng đào , giếng làng

Sông , suối

2.4. Hố xí:

Tự hoại , bán tự hoại , hai ngăn , thùng 1 ngăn

Khác , không có hố xí cố định

2.5. Dùng phân bắc tươi:

Không dùng bao giờ: dùng trong ruộng / vườn nhà có dùng tại địa phương

2.6. Nuôi động vật:

Nuôi trong nhà : Chó , mèo , lợn , khác

Khoảng cách từ chỗ người đến chuồng trâu bò/ lợn: m

2.7. Những thức ăn đặc biệt (ghi rõ thức ăn đặc biệt của bản, của dân tộc ấy):

.....
.....
.....
.....
.....

2.8. Những tập quán riêng biệt của gia đình hoặc của thôn bản :

.....
.....
.....
.....

2.9. Tuổi kết hôn: Chồng Vợ.....

2.10. Tuổi sinh con đầu lòng: Chồng..... Vợ.....

2.11. Những điều ghi chú đặc biệt:

.....
.....
.....